

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất
đến năm 2020 huyện Như Xuân

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 43/NQ-CP ngày 09/5/2018 của Chính phủ về việc phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, Kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ cuối (2015 – 2020) tỉnh Thanh Hóa;

Căn cứ Công văn số 9513/UBND-NN ngày 28/8/2018 của UBND tỉnh về việc phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2020 cấp huyện;

Xét đề nghị của UBND huyện Như Xuân tại Tờ trình số 23/TTr-UBND ngày 30/01/2019;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 357/TTr-STNMT ngày 19/4/2019 (kèm theo Báo cáo thẩm định số 54/BC-HĐTĐ ngày 19/4/2019 về việc thẩm định Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, huyện Như Xuân, tỉnh Thanh Hóa),

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện Như Xuân với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

- Tổng diện tích tự nhiên: 72.171,84 ha.
 - + Nhóm đất nông nghiệp: 63.020,89 ha;
 - + Nhóm đất phi nông nghiệp: 8.920,95 ha;
 - + Nhóm đất chưa sử dụng: 229,99 ha;
- Cụ thể:

1. Diện tích, cơ cấu các loại đất:

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2015		Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020			
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ (ha)	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
							Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		72.171,84		72.171,80		72.171,84	
I	CÁC LOẠI ĐẤT							
1	Đất nông nghiệp	NNP	63.627,75	88,16	63.020,90		63.020,89	87,32
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2.476,32	3,43	2.333,62		2.333,62	3,23
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	2.395,63	3,32	2.272,73		2.272,73	3,15
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	6.524,39	9,04	7.449,14		7.449,14	10,32
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	7.075,10	9,80	7.184,87		7.184,87	9,96
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	11.519,92	15,96	13.129,61		13.129,61	18,19
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	8.361,52	11,59	7.387,09		7.387,09	10,24
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	26.896,38	37,27	24.164,77		24.164,77	33,48
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	774,11	1,07	776,56		776,56	1,08
1.8	Đất làm muối	LMU						
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH				595,25	595,25	0,82
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	8.148,60	11,29	8.920,95		8.920,95	12,36
2.1	Đất quốc phòng	CQP	1.241,75	1,72	1.095,54		1.095,54	1,52
2.2	Đất an ninh	CAN	2.809,44	3,89	2.966,30		2.966,30	4,11
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK			116,00		116,00	0,16
2.4	Đất khu chế xuất	SKT						
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	18,76	0,03	69,70		69,70	0,10
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	3,53		18,53		18,53	0,03
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	50,56	0,07	88,26		88,26	0,12
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	50,60	0,07	185,60		185,60	0,26
2.9	Đất phát triển hạ tầng	DHT	1.132,73	1,57	1.238,95		1.238,95	1,72
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	0,96		0,96		0,96	
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL						
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	5,15	0,01	13,65		13,65	0,02
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.096,92	1,52	1.185,77		1.185,77	1,64
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	20,27	0,03	30,25		30,25	0,04
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	14,63	0,02	26,53		26,53	0,04
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	5,90	0,01	7,21		7,21	0,01
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG						
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON						
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	178,27	0,25	191,27		191,27	0,27
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	0,24			156,83	156,83	0,22
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	22,47	0,03		33,71	33,71	0,05
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV						
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,25			8,69	8,69	0,01
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.109,30	1,54		1.100,92	1.100,92	1,53
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	386,88	0,54		386,29	386,29	0,54
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK						
3	Đất chưa sử dụng	CSD	395,49	0,55	229,99		229,99	0,32
4	Đất khu công nghệ cao*	KCN						
5	Đất khu kinh tế*	KKT						
6	Đất đô thị*	KDT			468,62		468,62	0,65

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2015		Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020			
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ (ha)	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
							Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
II	KHU CHỨC NĂNG*							
1	Khu vực chuyên trồng lúa nước	KVL				2272,70	2.272,73	3,15
2	Khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm	KVN				7.184,90	7.184,87	9,96
3	Khu vực rừng phòng hộ	KPH				13.130,00	13.129,61	18,19
4	Khu vực rừng đặc dụng	KDD				7387,10	7.387,09	10,24
5	Khu vực rừng sản xuất	KSX				24.165,00	24.164,77	33,48
6	Khu vực công nghiệp, cụm công nghiệp	KKN				185,70	185,70	0,26
7	Khu đô thị-thương mại - dịch vụ	KDV				18,53	18,53	0,03
8	Khu du lịch	KDL						
9	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON				1304,30	1304,28	1,81

Ghi chú: * Chỉ tiêu không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

(Chi tiết có Phụ biểu số 01 kèm theo)

2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

TT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	839,82
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	63,09
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUK/PNN	10,02
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	86,55
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	198,20
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	30,50
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	1,00
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	453,66
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	6,82
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		2.749,77

(Chi tiết theo Phụ biểu số 02 đính kèm)

3. Diện tích đưa đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích.

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
	Tổng cộng		165,50
1	Đất nông nghiệp	NNP	77,77
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	87,73

(Chi tiết theo Phụ biểu số 03 đính kèm)

Điều 2. Tổ chức thực hiện.

1. Ủy ban nhân dân huyện Như Xuân.

- Tổ chức thực hiện điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện Như Xuân; công bố, công khai điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất làm cơ sở triển khai lập Kế hoạch sử dụng đất hàng năm phù hợp với các chỉ tiêu sử dụng đất, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh trên địa bàn.

- Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật đất đai để người sử dụng đất nắm vững các quy định của pháp luật, sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

- Chịu trách nhiệm trước UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh về xác định ranh giới và công khai diện tích đất trồng lúa, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng trên địa bàn; giữ vững ổn định diện tích rừng phòng hộ, nhất là diện tích rừng phòng hộ ven biển, rừng tự nhiên trong quy hoạch đất lâm nghiệp. Căn cứ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất được duyệt, phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm và thực hiện nghiêm trình tự, thủ tục, hồ sơ chuyển mục đích đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng hoặc đất có rừng tự nhiên để báo cáo Thủ tướng Chính phủ, Hội đồng nhân dân tỉnh chấp thuận theo thẩm quyền và quy định của pháp luật làm căn cứ để thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất đảm bảo phù hợp với chỉ tiêu sử dụng đất của huyện, của tỉnh.

- Thực hiện đầy đủ, nghiêm túc trách nhiệm quản lý nhà nước về đất đai; quản lý, sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt; thường xuyên kiểm tra, giám sát, phát hiện xử lý kịp thời các trường hợp vi phạm về sử dụng đất; kiên quyết không giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất theo thẩm quyền đối với các trường hợp không có trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Chủ động cân đối, bố trí, huy động các nguồn lực để thực hiện hiệu quả điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện. Khuyến khích sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, khắc phục tình trạng bỏ hoang đất đã giao và đã cho thuê. Tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ quỹ đất được quy hoạch phát triển đô thị, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, khắc phục tình trạng mất cân đối trong cơ cấu sử dụng đất giữa đất ở với đất xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và các yêu cầu về bảo vệ môi trường.

- Tiếp tục rà soát, xác định ranh giới đất sử dụng cho mục đích quốc phòng, an ninh tại địa phương để quản lý chặt chẽ, sử dụng tiết kiệm, hiệu quả.

- Tăng cường công tác điều tra, đánh giá chất lượng, tiềm năng đất đai; đánh giá thoái hóa đất, ô nhiễm đất; nâng cao chất lượng nguồn nhân lực và tăng cường ứng dụng khoa học công nghệ trong công tác quản lý đất đai; đẩy mạnh công tác dự báo, thông tin và định hướng trong sử dụng đất, nhất là việc giám sát, đánh giá hiệu quả công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Định kỳ hàng năm, tổng hợp, báo cáo và đánh giá cụ thể kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện, gửi Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh theo quy định.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường

- Chịu trách nhiệm trước UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh về tham mưu quản lý nhà nước về đất đai trên địa bàn tỉnh; chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan theo dõi, kiểm tra, thanh tra, giám sát quá trình triển khai, tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện; kiên quyết không giải quyết hoặc tham mưu giải quyết việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất đối với các trường hợp không có trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; kiểm tra, xử lý các trường hợp đã được giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng, sử dụng sai mục đích theo đúng quy định của pháp luật.

- Hằng năm, chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan tổ chức thẩm định Kế hoạch sử dụng đất của huyện theo đúng tiến độ, đảm bảo đúng chất lượng và thời gian theo quy định, báo cáo UBND tỉnh xem xét, phê duyệt; đồng thời tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh kết quả thực hiện, làm rõ những hạn chế, khó khăn, đề xuất được các biện pháp khắc phục trong thực hiện điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 cấp huyện theo quy định.

3. Các Sở, ban, ngành cấp tỉnh và các đơn vị có liên quan theo chức năng, nhiệm vụ được giao có trách nhiệm phối hợp chặt chẽ, triển khai, tổ chức thực hiện hiệu quả các nội dung điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất huyện Như Xuân đến năm 2020 theo đúng quy định của pháp luật.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Công thương, Nông nghiệp và PTNT; UBND huyện Như Xuân và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

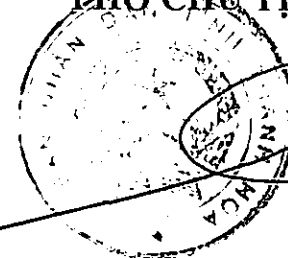
- Như Điều 3 Quyết định;
- Thường trực Tỉnh ủy (để b/cáo);
- Thường trực HĐND tỉnh (để b/cáo);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh (để b/cáo);
- Các đơn vị có liên quan;
- Lưu: VT, NN.

(MC94.5.19)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Đức Quyền

DIỆN TÍCH, CƠ CẤU CÁC LOẠI ĐẤT
ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2020 HUYỆN NHƯ XUÂN
 (Kèm theo Quyết định số: 1619/QĐ-UBND ngày 03/5/2019 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2015		Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020			
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ (ha)	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
(1)	(2)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(9)+(51)	(8)
	Tổng diện tích tự nhiên		72.171,84	113,43			72.171,83	354,13
1	CÁC LOẠI ĐẤT		72.171,84	113,43			72.171,83	354,13
1	Đất nông nghiệp	NNP	63.627,75	88,16	63.020,89		63.020,89	87,32
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2.476,32	3,43	2.333,62		2.333,62	3,23
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	2.395,63	3,32	2.272,73		2.272,73	3,15
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	6.524,39	9,04	7.449,14		7.449,14	10,32
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	7.075,10	9,80	7.184,87		7.184,87	9,96
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	11.519,92	15,96	13.129,61		13.129,61	18,19
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	8.361,52	11,59	7.387,09		7.387,09	10,24
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	26.896,38	37,27	24.164,77		24.164,77	33,48
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	774,11	1,07	776,56		776,56	1,08
1.8	Đất làm muối	LMU						
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH				595,25	595,25	0,82
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	8.148,60	11,29	8.920,95		8.920,95	12,36
2.1	Đất quốc phòng	CQP	1.241,75	1,72	1.095,54		1.095,54	1,52
2.2	Đất an ninh	CAN	2.809,44	3,89	2.966,30		2.966,30	4,11
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK			116,00		116,00	0,16
2.4	Đất khu chế xuất	SKT						
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	18,76	0,03	69,70		69,70	0,10
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	3,53		18,53		18,53	0,03
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	50,56	0,07	88,26		88,26	0,12
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	50,60	0,07	185,60		185,60	0,26
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.132,73	1,57	1.238,95		1.238,95	1,72
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	0,96		0,96		0,96	
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL						
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	5,15	0,01	13,65		13,65	0,02
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.096,92	1,52	1.185,77		1.185,77	1,64
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	20,27	0,03	30,25		30,25	0,04
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	14,63	0,02	26,53		26,53	0,04
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	5,90	0,01	7,21		7,21	0,01
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG						
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON						
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	178,27	0,25	191,27		191,27	0,27
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	0,24			156,83	156,83	0,22
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	22,47	0,03		33,71	33,71	0,05
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV						
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,25			8,69	8,69	0,01
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.109,30	1,54		1.100,92	1.100,92	1,53
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	386,88	0,54		386,29	386,29	0,54
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK						
3	Đất chưa sử dụng	CSD	395,49	0,55	229,99		229,99	0,32
4	Đất khu công nghệ cao*							
5	Đất khu kinh tế*							
6	Đất đô thị*				468,62		468,62	0,65
11	KHU CHỨC NĂNG*							
1	Khu vực chuyên trồng lúa nước	KVL				2.272,73	2.272,73	3,15
2	Khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm	KVN				7.184,87	7.184,87	9,96
3	Khu vực rừng phòng hộ	KPH				13.129,61	13.129,61	18,19
4	Khu vực rừng đặc dụng	KDD				7.387,09	7.387,09	10,24
5	Khu vực rừng sản xuất	KSX				24.164,77	24.164,77	33,48
6	Khu vực công nghiệp, cụm công nghiệp	KKN				185,70	185,70	0,26
7	Khu đô thị-thương mại - dịch vụ	KDV				18,53	18,53	0,03
8	Khu du lịch	KDL						
9	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON				1.304,28	1.304,28	1,81

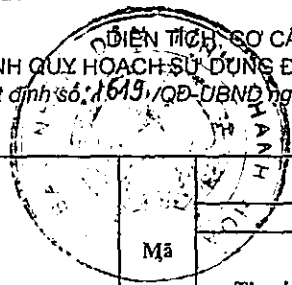
DIỆN TÍCH, CƠ CẤU CÁC LOẠI ĐẤT
ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2020 HUYỆN NHƯ XUÂN
 (Kèm theo Quyết định số 1619/QĐ-UBND ngày 03/5/2019 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

TT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020						
			Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
			TT Yên Cát	Bãi Trành	Xuân Bình	Xuân Hoà	Xuân Quý	Hoá Quý	Yên Lễ
(1)	(2)	(2)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
	Tổng diện tích tự nhiên		468,62	2.555,52	4.038,61	11.723,18	1.826,98	2.654,90	2.658,18
I	CÁC LOẠI ĐẤT		468,62	2.555,52	4.038,61	11.723,18	1.826,98	2.654,90	2.658,18
1	Đất nông nghiệp	NNP	273,53	2.209,29	3.426,93	9.625,32	1.467,19	2.384,25	2.216,98
1.1	Đất trồng lúa	LUA	5,92	18,46	82,76	44,31	28,35	150,03	213,42
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>5,92</i>	<i>16,56</i>	<i>76,46</i>	<i>44,31</i>	<i>26,57</i>	<i>150,03</i>	<i>212,10</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	4,21	633,69	262,46	3.224,08	258,10	125,08	657,55
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	135,88	836,89	1.061,32	1.084,49	92,66	1.214,69	416,03
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH				1.414,90	655,49	546,12	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD				739,65	391,88	100,00	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	120,15	701,05	1.876,77	2.971,77	36,01	163,87	833,69
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	7,37	19,20	21,11	29,06	4,70	84,45	96,29
1.8	Đất làm muối	LMU							
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH			122,50	117,06			
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	193,89	346,23	572,12	2.094,82	354,41	265,06	436,76
2.1	Đất quốc phòng	CQP	1,62			1.093,93			
2.2	Đất an ninh	CAN	93,95		0,61	548,83	233,14		168,31
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK			116,00				
2.4	Đất khu chế xuất	SKT							
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN			15,10	30,94			3,66
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,50	0,77		0,23	1,24		13,59
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1,39	13,45	5,17	25,72	1,00	19,56	7,18
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS		20,68	28,01	10,00	2,00	4,50	15,00
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	40,39	120,24	97,99	155,67	23,41	80,45	94,67
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT							0,96
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL							
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	6,30	1,00	2,85	1,00	0,50		1,00
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT		71,17	165,76	52,70	54,87	90,36	86,70
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	30,25						
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	7,09	0,70	1,37	2,50	0,62	0,54	2,35
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,53	0,46		2,29			1,34
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG							
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON							
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	3,75	8,13	12,86	13,81	6,24	9,44	20,47
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX		8,80	19,20		6,30		20,23
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,91	1,51	2,54	0,97	1,51	2,83	3,60
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV							
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	1,60					0,03	1,19
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	3,53	99,30	32,67	145,01	23,58	57,35	-4,79
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	1,08		71,99	11,20			1,28
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK							
3	Đất chưa sử dụng	CSD	1,20		39,56	3,04	5,38	5,59	4,44
4	Đất khu công nghệ cao*								
5	Đất khu kinh tế*								
6	Đất đô thị*								
II	KHU CHỨC NĂNG*								
1	Khu vực chuyên trồng lúa nước	KVL	5,92	16,56	76,46	44,31	26,57	150,03	212,10
2	Khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm	KVN	135,88	836,89	1.061,32	1.084,49	92,66	1.214,69	416,03
3	Khu vực rừng phòng hộ	KPH				1.414,90	655,49	546,12	
4	Khu vực rừng đặc dụng	KDD				739,65	391,88	100,00	
5	Khu vực rừng sản xuất	KSX	120,15	701,05	1.876,77	2.971,77	36,01	163,87	833,69
6	Khu vực công nghiệp, cụm công nghiệp	KKN			131,10	30,94			3,66
7	Khu đô thị-thương mại - dịch vụ	KDV	0,50	0,77		0,23	1,24		13,59
8	Khu du lịch	KDL							
9	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON	31,64	84,62	170,93	78,42	55,87	109,92	93,88

DIỆN TÍCH, CƠ CẤU CÁC LOẠI ĐẤT
ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2020 HUYỆN NHƯ XUÂN
 (Kèm theo Quyết định số 1063/QĐ-UBND ngày 03/5/2019 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
			Bình Lương	Tân Bình	Thượng Ninh	Cát Văn	Cát Tân	Thanh Hoà	Thanh Lâm
(1)	(2)	(2)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)
	Tổng diện tích tự nhiên		7.182,50	3.860,42	5.072,53	2.597,93	1.589,90	8.638,82	3.447,32
1	CÁC LOẠI ĐẤT		7.182,50	3.860,42	5.072,53	2.597,93	1.589,90	8.638,82	3.447,32
1	Đất nông nghiệp	NNP	6.742,12	3.352,22	4.677,41	2.452,67	1.423,21	6.903,28	2.803,78
1.1	Đất trồng lúa	LUA	171,54	123,42	375,02	105,51	97,72	101,14	141,28
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	171,54	121,71	375,02	101,18	97,72	100,25	121,81
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	176,06	373,38	624,07	177,25	77,26	124,37	245,02
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	319,91	259,58	262,41	209,06	193,60	86,71	136,69
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH				1.048,11		4.597,26	769,83
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	4.990,42	1.165,14					
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	1.001,89	1.410,07	3.315,30	798,25	985,76	1.969,99	1.502,63
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	82,30	20,64	80,23	92,56	52,84	23,81	8,34
1.8	Đất làm muối	LMU							
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH			20,38	21,93	16,03		
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	405,67	463,40	366,36	144,58	154,79	1.731,54	628,75
2.1	Đất quốc phòng	CQP							
2.2	Đất an ninh	CAN						1.527,69	393,77
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK							
2.4	Đất khu chế xuất	SKT							
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN			20,00				
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD				0,20			
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	4,41		4,39				0,59
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	3,00	3,47	23,06	8,55	3,20		17,06
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	60,13	59,56	139,36	42,09	45,94	30,15	52,47
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT							
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL							
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA							
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	31,26	76,07	71,82	47,12	59,33	46,58	69,67
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT							
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,64	3,66	0,36	0,62	0,11	0,77	1,00
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,35		0,03		0,91		
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG							
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON							
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	11,11	5,51	24,35	8,14	7,36	8,47	7,15
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	10,55	12,23	10,32	9,20	9,14	8,80	9,32
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	2,23	1,48	1,95	1,85	1,36	3,18	0,96
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV							
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN					0,05	0,03	0,05
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	47,78	265,43	70,73	25,75	12,49	105,70	66,70
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	234,21	35,99		1,06	14,91	0,19	10,04
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK							
3	Đất chưa sử dụng	CSD	34,71	44,80	28,76	0,68	11,90	4,00	14,79
4	Đất khu công nghệ cao*								
5	Đất khu kinh tế*								
6	Đất đô thị*								
II	KHU CHỨC NĂNG*								
1	Khu vực chuyên trồng lúa nước	KVL	171,54	121,71	375,02	101,18	97,72	100,25	121,81
2	Khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm	KVN	319,91	259,58	262,41	209,06	193,60	86,71	136,69
3	Khu vực rừng phòng hộ	KPH				1.048,11		4.597,26	769,83
4	Khu vực rừng đặc dụng	KDD	4.990,42	1.165,14					
5	Khu vực rừng sản xuất	KSX	1.001,89	1.410,07	3.315,30	798,25	985,76	1.969,99	1.502,63
6	Khu vực công nghiệp, cụm công nghiệp	KKN			20,00				
7	Khu đô thị-thương mại - dịch vụ	KDV				0,20			
8	Khu du lịch	KDL							
9	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON	35,67	76,07	76,21	47,12	59,33	46,58	70,26

DIỆN TÍCH, CƠ CẤU CÁC LOẠI ĐẤT
ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2020 HUYỆN NHƯ XUÂN
 (Kèm theo Quyết định số 1649/QĐ-UBND ngày 03/5/2019 của UBND tỉnh Thanh Hóa)



TT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020			
			Diện tích phân theo đơn vị hành chính			
			Thanh Phong	Thanh Quân	Thanh Sơn	Thanh Xuân
(1)	(2)	(2)	(23)	(24)	(25)	(26)
	Tổng diện tích tự nhiên		2.934,57	4.105,81	3.126,11	3.689,94
1	CÁC LOẠI ĐẤT		2.934,57	4.105,81	3.126,11	3.689,94
1	Đất nông nghiệp	NNP	2.754,50	3.859,93	2.982,55	3.465,72
1.1	Đất trồng lúa	LUA	202,91	297,72	122,80	51,30
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>202,91</i>	<i>297,31</i>	<i>115,01</i>	<i>42,31</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	129,12	75,98	59,98	221,47
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	232,64	96,20	195,13	350,97
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH		2.532,26	1.018,57	547,06
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD				
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	2.145,22	806,36	1.424,91	2.101,08
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	44,61	51,41	44,18	13,45
1.8	Đất làm muối	LMU				
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH			116,96	180,39
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	180,07	236,56	125,73	220,21
2.1	Đất quốc phòng	CQP				
2.2	Đất an ninh	CAN				
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK				
2.4	Đất khu chế xuất	SKT				
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN				
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD		1,00	1,00	
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC			2,91	2,50
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	4,10	10,00	9,50	23,48
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	42,54	76,84	38,15	38,90
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT				
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL				
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA				1,00
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	65,65	79,64	28,48	88,59
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT				
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1,57	1,90	0,36	0,37
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS			0,30	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG				
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON				
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	14,46	7,87	11,33	10,82
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	8,98	3,50	8,75	11,51
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	1,91	1,62	2,44	0,84
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV				
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN		5,75		
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	40,53	48,46	18,52	42,19
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0,33		4,00	
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK				
3	Đất chưa sử dụng	CSD		9,32	17,83	4,01
4	Đất khu công nghệ cao*					
5	Đất khu kinh tế*					
6	Đất đô thị*					
II	KHU CHỨC NĂNG*					
1	Khu vực chuyên trồng lúa nước	KVL	202,91	291,31	115,01	42,31
2	Khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm	KVN	232,64	96,20	195,13	350,97
3	Khu vực rừng phòng hộ	KPH		2.532,26	1.018,57	547,06
4	Khu vực rừng đặc dụng	KDD				
5	Khu vực rừng sản xuất	KSX	2.145,22	806,36	1.424,91	2.101,08
6	Khu vực công nghiệp, cụm công nghiệp	KKN				
7	Khu đô thị-thương mại - dịch vụ	KDV		1,00	1,00	
8	Khu du lịch	KDL				
9	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON	65,65	79,64	31,39	91,09

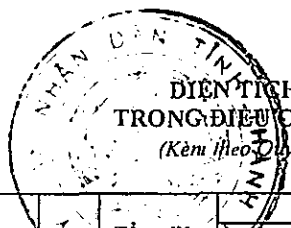
Phụ biểu số 02:



DIỆN TÍCH CHUYÊN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT
TRONG ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2020 HUYỆN NHƯ XUÂN
 (Kèm theo Quyết định số: 1619 /QĐ-UBND ngày 03 / 5 /2019 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																	
				TT Yên Cát	Bãi Trành	Xuân Bình	Xuân Hoà	Xuân Quỳnh	Hoà Quỳnh	Yên Lễ	Bình Lương	Tân Bình	Thượng Ninh	Cát Vân	Cát Tân	Thanh Hoà	Thanh Lâm	Thanh Phong	Thanh Quân	Thanh Sơn	Thanh Xuân
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	839,82	22,68	39,18	158,64	59,65	55,47	14,99	89,49	25,00	26,43	74,61	25,72	27,95	60,78	22,63	23,38	57,21	24,39	31,62
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	63,09	12,07	2,20	2,19	0,08	0,78	5,63	5,28	1,65	3,92	10,94	1,44	4,96	0,45	0,75	4,15	4,34	1,84	0,42
	Đất trồng lúa nước khác	LUK/PNN	10,02			2,19		0,78		0,63		0,10		0,45			0,50		3,53	1,84	
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN	53,07	12,07	2,20		0,08		5,63	4,65	1,65	3,82	10,94	0,99	4,96	0,45	0,25	4,15	0,81		0,42
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	86,55	2,06	6,11	10,36	11,38	1,34	1,53	20,10	1,61	4,57	9,73	1,62	1,15	2,30	2,91	1,30	2,30	3,54	2,64
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	198,20	0,68	7,57	117,50	31,66	3,45	7,55	6,21	1,10	0,60	0,71	8,03	2,29	0,39	1,34	1,50	2,32	0,78	4,52
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	30,50																30,50		
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	1,00								1,00										
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	453,66	7,10	23,30	28,59	16,22	49,90	0,17	57,04	19,14	16,95	52,55	14,61	19,25	57,19	17,08	16,04	16,54	18,18	23,81
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	6,82	0,77			0,31		0,11	0,86	0,50	0,39	0,68	0,02	0,30	0,45	0,55	0,39	1,21	0,05	0,23
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN																			
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN																			
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		2.749,70	0,75	55,83	206,77	566,17	260,70	0,52	195,52	211,75	525,31	80,68	49,59	45,50	32,60	25,83	33,20	24,80	175,45	258,73
2.1	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nông nghiệp khác	HNK/NKH	10,81										3,38	1,93	1,03						4,47
2.2	Đất trồng cây lâu năm khác chuyển sang đất nông nghiệp khác	CLN/NKH	5,84																		5,84
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	0,61							0,31	0,30										
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây hàng năm	LUA/HNK	0,16						0,16												
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	0,28							0,28											
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất trồng cây lâu năm	HNK/CLN	1,20							1,20											
2.7	Đất trồng lúa chuyển sang đất nông nghiệp khác	LUA/NKH	78,86			4,00							7,00	10,00	5,00					16,96	35,90
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất trồng cây hàng năm khác	RDD/BHK	40,00									40,00									
2.9	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất trồng cây lâu năm khác	RDD/CLN	118,76					15,50			57,75	45,51									
2.10	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất rừng phòng hộ	RDD/RPH	409,97				314,67	95,30													
2.11	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất rừng sản xuất	RDD/RSX	404,70					4,70			103,70	296,30									
2.12	Đất nuôi trồng thủy sản chuyển sang đất trồng cây lâu năm	NTS/CLN																			
2.13	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	1.674,47		55,50	202,20	251,13	145,20		193,25	50,00	143,35	70,00	37,50	39,40	32,60	25,80	33,20	24,80	158,02	212,52
2.14	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	4,04	0,75	0,33	0,57	0,37		0,36	0,48		0,15	0,30	0,16	0,07		0,03			0,47	

Phụ biểu số 03:



**DIỆN TÍCH ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG ĐƯA VÀO SỬ DỤNG CHO CÁC MỤC ĐÍCH
TRONG ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2020 HUYỆN NHƯ XUÂN**
(Kèm theo Quyết định số: 1619 /QĐ-UBND ngày 03 / 5 /2019 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (hà)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính cấp xã																	
				Yên Cát	Bãi Trảnh	Xuân Bình	Xuân Hoà	Xuân Quý	Hoá Quý	Yên Lễ	Bình Lương	Tân Biach	Thượng Ninh	Cát Vân	Cát Tân	Thanh Hoà	Thanh Lâm	Thanh Phong	Thanh Quân	Thanh Sơn	Thanh Xuân
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)
1	Đất nông nghiệp	NNP	77,77			1,86			0,08		12,38	63,45									
1.1	Đất trồng lúa	LUA																			
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC																			
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK																			
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1,94			1,86			0,08												
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH																			
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD																			
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX																			
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	75,83								12,38	63,45									
1.8	Đất làm muối	LMU																			
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH																			
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	87,73	0,63		0,51	0,37		0,05	12,35		0,38	0,62	0,11	0,11	5,62	43,38		9,98	6,62	7,00
2.1	Đất quốc phòng	CQP																			
2.2	Đất an ninh	CAN	58,47							10,35						5,62	42,50				
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK																			
2.4	Đất khu chế xuất	SKT																			
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	0,16										0,16								
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,50							0,50											
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,09							0,09											
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	20,90																8,20	6,00	6,70
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2,22	0,59						0,73		0,04		0,01	0,10				0,26	0,49	
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT																			
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL																			
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA																			
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	4,56			0,23	0,37		0,05	0,68		0,11	0,46	0,10	0,01		0,88		1,37		0,30
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	0,04	0,04																	
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,14																0,14		
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS																			
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																			
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON																			
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD																			
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đá sỏi	SKX																			
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,65			0,28						0,23							0,01	0,13	
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV																			
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN																			
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON																			
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC																			
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK																			